

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
<b>ĐẾN</b>	Số: 26.939.....
	Giờ..... Ngày 17 tháng 8 năm 11.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN HÓA

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011  
đã được soát xét



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	06 - 09
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	10
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	11 - 12
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	13 - 28



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 7592/QĐ-UB-KT ngày 10 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000108 ngày 03 tháng 07 năm 2000, thay đổi lần 8 ngày 10 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp. In trên bao bì nhựa. Các ngành nghề khác thuộc lĩnh vực bao bì nhựa theo quy định của Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại 101 Tân Hóa - Phường 14 - Quận 6 - Thành phố Hồ Chí Minh.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông công ty ngày 09/07/2011 và nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 12/07/2011 thì các thành viên của Hội đồng quản trị Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát như sau:

#### Hội Đồng quản trị

Ông Trương Tứ Đệ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Tiến	Phó chủ tịch
Bà Huỳnh Thu Hà	Ủy viên
Ông Quách Đức	Ủy viên
Ông Lê Quang Nghĩa	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Bà Huỳnh Thu Hà	Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tiến	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó giám đốc
Ông Trần Hoàng Dũng	Phó giám đốc

#### Ban kiểm soát

Ông Phạm Đức Trình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên

Theo tin từ một số tờ báo có uy tín Cơ quan cảnh sát điều tra đã có kết luận điều tra và gửi sang cơ quan có thẩm quyền để truy tố vụ án lập chứng từ khống để lấy tiền và gây thất thoát thuế và liên quan đến ban lãnh đạo cũ và một số người có liên quan

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính này đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tứ Đệ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Chính	Ủy viên
Bà Huỳnh Thu Hà	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Oanh	Ủy viên



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

*Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:*

Bà Huỳnh Thu Hà                      Giám đốc

*Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:*

Ông Phạm Đức Trình              Trưởng ban  
Bà Nguyễn Thị Tuyết Lan        Ủy viên  
Ông Nguyễn Thành Công        Ủy viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính này tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Huỳnh Thu Hà  
Giám đốc

Tp.HCM, ngày 05 tháng 07 năm 2011







Số: 233/BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011  
của Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa được lập ngày 05/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính này không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tuy nhiên qua công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và các hạn chế đã được nêu trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2009, năm 2010 mà chúng tôi đã phát hành. Chúng tôi nhận thấy còn các vấn đề hạn chế ảnh hưởng tới báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty như sau:

Các khoản nợ phải thu của khách hàng quá hạn không thu hồi được thể hiện trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30/06/2011 trị giá hơn 26 tỷ đồng chưa được lập dự phòng, như vậy nếu Công ty lập dự phòng đầy đủ thì khoản mục lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011 có số đầu năm và cuối năm sẽ lỗ tăng thêm một khoản tương ứng. Mặt khác trong số này có một số khách hàng công ty đã tổ chức đối chiếu nhưng chưa có kết quả và xảy ra nhiều vấn đề tranh chấp trị giá gần 24 tỷ đồng Công ty đã tiến hành các thủ tục nhờ cơ quan chức năng giải quyết.

Cũng liên quan đến các khách hàng có xảy ra tranh chấp trên, Công ty có thực hiện hạch toán điều chỉnh bổ sung theo nghị quyết của hội đồng quản trị ngày 10 tháng 06 năm 2010 về xử lý các vấn đề tài chính vào báo cáo tài chính năm 2009, trong đó có việc ghi nhận doanh thu, chi phí cho những khoản đã xuất bán và đã nhận hàng nhưng chưa có hóa đơn. Tuy nhiên cho đến ngày phát hành báo cáo công ty chưa phát hành các hóa đơn xuất bổ sung cho các khoản ghi nhận doanh thu cũng như chưa nhận được các hóa đơn đầu vào ghi nhận chi phí do còn tiếp tục xảy ra tranh chấp và theo đó phần thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp và thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ chưa có chứng từ thể hiện (xem thuyết minh V.2 trang 17 và thuyết minh V.11 trang 21).

Ngoài số công nợ khó đòi nêu trên, trên khoản mục phải thu khác được trình bày trên bảng cân đối kế toán còn khoản tạm ứng cổ tức năm 2008 do Công ty đã tạm ứng cổ tức nhiều hơn lợi nhuận là 2.551.550.345 đồng. Khoản này cũng có thể coi là khoản làm tăng lỗ lũy kế của Công ty.

Trên khoản mục phải thu khác trên Bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2011 Công ty có thể hiện khoản hàng tồn kho thiếu từ năm tài chính 2009 chờ xử lý trị giá: 5.805.403.711 đồng do Công ty chưa tìm được nguyên nhân thiếu và Công ty cũng đã tiến hành các thủ tục nhờ cơ quan chức năng giải quyết.





Nếu khoản này không tìm được nguyên nhân để quy trách nhiệm bồi hoàn thì số lỗ trên khoản mục lợi nhuận chưa phân phối đầu năm và cuối kỳ trên bảng cân đối kế toán của Công ty tăng lên tương ứng.

Liên quan đến hợp đồng giao nhận thầu hạng mục xây dựng nhà văn phòng, kho, nhà xưởng và các hạng mục phụ trợ tại lô 16-18-20 đường An Hạ, Khu công nghiệp Tân Đức, Tỉnh Long An. Công ty và nhà thầu chưa thống nhất hồ sơ quyết toán công trình do không thống nhất nhiều mục liên quan đến chênh lệch giá và khối lượng phát sinh. Hiện Công ty mới chỉ hạch toán tạm tăng tài sản để khấu hao với các hạng mục này là 34.397.658.638 đồng. Do vậy giá trị tài sản cũng như khấu hao tài sản với các hạng mục này sẽ thay đổi khi hai bên thống nhất số liệu và quyết toán được duyệt.

Như đã trình bày tại phần giới hạn của cuộc kiểm toán trong báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2009 và theo các tài liệu chúng tôi nhận được, tại Công ty có tồn tại vấn đề liên quan đến các khoản chi thực tế không chi và các khoản thu để ngoài sổ sách và đã được gửi cơ quan điều tra xem xét. Chúng tôi không có điều kiện để xác định tính đúng đắn của vấn đề này cho nên các khoản chi phí hay thu nhập của Công ty có thể thay đổi khi vấn đề này được làm rõ.

Ngoài các vấn đề đã nêu trên chúng tôi nhận thấy hiện Công ty chưa xây dựng được định mức cho từng loại hay từng nhóm sản phẩm của công ty, do vậy chúng tôi không thể xem xét được sự hợp lý trong bảng tính giá thành sản phẩm của công ty, nguyên nhân của việc doanh thu thấp hơn giá vốn và các quyết định giá bán của ban giám đốc và không đánh giá các nguyên nhân khác có thể gây ra sự thất thoát nguyên vật liệu trong công ty.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần nhựa Tân Hóa tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phù nhận ý kiến trên, nhưng chúng tôi xin được lưu ý như sau:

Theo báo cáo tài chính của Công ty số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn sau khi trừ đi các khoản tài sản tồn đọng khó thu hồi, lỗ hoạt động kinh doanh trong kỳ và lỗ lũy kế đến 30/06/2011 là khá lớn. Các nội dung này gây ra sự nghi ngờ đáng kể về tính phù hợp của việc giả định về hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục và chưa bao gồm bất cứ sự điều chỉnh cần thiết nào đến vấn đề này.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc



Cao Thị Hồng Nga  
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga  
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2011



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>121.372.939.491</b>	<b>114.187.918.797</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>2.801.089.738</b>	<b>809.062.640</b>
1. Tiền	111	V.1	2.801.089.738	809.062.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>62.366.470.947</b>	<b>54.144.616.085</b>
1. Phải thu khách hàng	131		42.689.303.688	41.791.597.003
2. Trả trước cho người bán	132		9.450.330.796	2.710.844.508
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	10.226.836.463	9.642.174.574
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.3	<b>38.897.516.170</b>	<b>39.701.290.014</b>
1. Hàng tồn kho	141		38.897.516.170	39.701.290.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>17.307.862.636</b>	<b>19.532.950.058</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		230.929.993	86.858.687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.403.010.878	18.760.061.606
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4	594.921.264	594.921.264
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	79.000.501	91.108.501
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>149.669.764.035</b>	<b>157.705.948.760</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>129.889.623.813</b>	<b>137.186.703.943</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	129.724.829.940	136.990.095.460
- Nguyên giá	222		191.672.439.466	191.950.840.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.947.609.526)	(54.960.744.910)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	48.239.643	80.054.253
- Nguyên giá	228		600.832.382	600.832.382
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(552.592.739)	(520.778.129)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		116.554.230	116.554.230



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		19.780.140.222	20.519.244.817
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	19.780.140.222	20.519.244.817
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>271.042.703.526</b>	<b>271.893.867.557</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>227.150.172.207</b>	<b>206.619.809.641</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>161.864.172.207</b>	<b>135.245.283.241</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	86.383.365.647	88.302.785.744
2. Phải trả người bán	312		53.028.353.509	33.713.934.962
3. Người mua trả tiền trước	313		6.123.350.202	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	4.545.167.146	4.515.420.038
5. Phải trả người lao động	315		763.435.786	1.582.280.286
6. Chi phí phải trả	316	V.11	4.510.403.780	960.383.888
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	6.554.607.211	6.045.489.397
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(44.511.074)	124.988.926
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>65.286.000.000</b>	<b>71.374.526.400</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		11.000.000	11.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	65.275.000.000	71.363.526.400
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>43.892.531.319</b>	<b>65.274.057.916</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.14	<b>43.892.531.319</b>	<b>65.274.057.916</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.691.707.800	62.691.707.800
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.139.666.270	6.139.666.270
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.448.155.304	2.448.155.304
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(107.386.998.055)	(86.005.471.458)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>271.042.703.526</b>	<b>271.893.867.557</b>

25-C  
TY  
HỮU HẠN  
Ứ VẤN  
Ế TOÁN  
ỆT  
CHI N

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

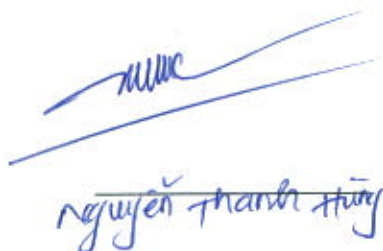
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.357,24	3.262,67
- EUR		207,62	207,62
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Nguyễn Thanh Hùng

  
Tạ Thị Thanh Thủy



Huỳnh Thu Hà

Tp.HCM, ngày 05 tháng 07 năm 2011





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	89.139.506.865	88.950.460.668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	972.769.795	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	88.166.737.070	88.950.460.668
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	92.689.725.893	92.239.371.367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(4.522.988.823)	(3.288.910.699)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	603.475.511	906.115.855
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	12.335.187.451	11.340.698.008
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.147.035.507	10.440.815.138
8. Chi phí bán hàng	24		1.032.758.041	500.198.144
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.200.851.024	4.107.399.069
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21.488.309.828)	(18.331.090.065)
11. Thu nhập khác	31		341.647.129	2.800.002
12. Chi phí khác	32		234.863.898	366.154.830
13. Lợi nhuận khác	40		106.783.231	(363.354.828)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(21.381.526.597)	(18.694.444.893)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(21.381.526.597)	(18.694.444.893)
18. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(2.673)	(2.337)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

*Nguyễn Thanh Hùng*  
Nguyễn Thanh Hùng

*Tạ Thị Thanh Thủy*  
Tạ Thị Thanh Thủy



Huỳnh Thu Hà

Tp.HCM, ngày 05 tháng 07 năm 2011

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		127.377.019.052	112.218.431.454
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(73.718.888.068)	(85.029.047.550)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.759.442.253)	(5.827.950.653)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.597.015.615)	(8.332.633.753)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.504.859.791	67.586.400.707
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(49.894.587.668)	(73.559.526.024)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9.911.945.239</b>	<b>7.055.674.181</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(146.361.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		325.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.451.716	8.344.430
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>198.090.716</b>	<b>8.344.430</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		69.414.393.369	70.556.548.167
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(77.422.339.866)	(79.375.196.402)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8.007.946.497)</b>	<b>(8.818.648.235)</b>





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.102.089.458	(1.754.629.624)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		809.062.640	2.808.720.289
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(110.062.360)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.801.089.738	1.054.090.665

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

  
Nguyễn Thanh Hùng

  
Tạ Thị Thanh Thủy



  
Huỳnh Thu Hà

Tp.HCM, ngày 05 tháng 07 năm 2011

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Tân Hóa là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 7592/QĐ-UB-KT ngày 10 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000108 ngày 03 tháng 07 năm 2000, thay đổi lần 6 ngày 31 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 101 Tân Hóa - Phường 14 - Quận 6 - Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Sản xuất các loại bao bì nhựa, bao bì PP dệt và các sản phẩm khác bằng nhựa từ màng siêu mỏng và màng phức hợp. In trên bao bì nhựa. Các ngành nghề khác thuộc lĩnh vực bao bì nhựa theo quy định của Nhà nước

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản vô hình	10 năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu phản ánh toàn bộ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, đã mua cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự trữ, các quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	139.588.010	99.246.539
Tiền gửi ngân hàng	2.661.501.728	709.816.101
<b>Cộng</b>	<b>2.801.089.738</b>	<b>809.062.640</b>
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	5.805.403.711	5.355.393.711
Kinh phí công đoàn	143.640.640	82.622.370
Chi chế độ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	140.360.740
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền bảo hiểm	-	6.091.776
Cổ tức năm 2008 chi vượt so với lợi nhuận(*)	2.551.550.345	2.551.550.345
Phải thu lại tiền hàng của ông Sang	450.010.000	450.010.000
Phải thu tiền thuế Giá trị gia tăng (**)	709.495.000	709.495.000
Phải thu khác	566.736.767	346.650.632
<b>Cộng</b>	<b>10.226.836.463</b>	<b>9.642.174.574</b>
3. Hàng tồn kho	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	9.110.084.600	14.963.800.673
Công cụ dụng cụ	-	6.971.250
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.183.548.622	17.049.513.766
Thành phẩm	7.603.882.948	7.681.004.325
<b>Cộng</b>	<b>38.897.516.170</b>	<b>39.701.290.014</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>38.897.516.170</b>	<b>39.701.290.014</b>

(\*) Theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2008. Năm 2008 Công ty chia cổ tức 5% trên vốn tương ứng 4.000.000.000 đồng, nhưng thực tế lợi nhuận chưa phân phối đến 31/12/2008 chỉ còn 1.448.449.655 đồng.

(\*\*) Là khoản thuế Giá trị gia tăng đầu vào của giá trị hàng hóa đã nhận nhưng chưa có hóa đơn.



*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	594.921.264	594.921.264
Thuế phải thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>594.921.264</b>	<b>594.921.264</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
	VND	VND
Tạm ứng	60.911.538	73.019.538
Tài sản ngắn hạn khác	18.088.963	18.088.963
<b>Cộng</b>	<b>79.000.501</b>	<b>91.108.501</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	39.260.899.384	141.500.730.907	10.358.298.290	830.911.789	191.950.840.370
Số tăng trong kỳ	-	91.361.000	55.000.000	-	146.361.000
- Mua sắm mới, xây dựng mới	-	91.361.000	55.000.000	-	146.361.000
Số giảm trong kỳ	-	-	424.761.904	-	424.761.904
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	424.761.904	-	424.761.904
Số dư cuối kỳ	39.260.899.384	141.592.091.907	9.988.536.386	830.911.789	191.672.439.466
<i>Giá trị đã hao mòn</i>					
Số dư đầu năm	5.146.963.105	45.332.350.305	3.994.948.781	486.482.719	54.960.744.910
Khấu hao trong kỳ	736.482.186	5.909.126.309	578.234.195	39.117.122	7.262.959.812
- Khấu hao trong kỳ	736.482.186	5.909.126.309	578.234.195	39.117.122	7.262.959.812
Giảm trong kỳ	-	-	276.095.196	-	276.095.196
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	276.095.196	-	276.095.196
Số dư cuối kỳ	5.883.445.291	51.241.476.614	4.297.087.780	525.599.841	61.947.609.526
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	34.113.936.279	96.168.380.602	6.363.349.509	344.429.070	136.990.095.460
Tại ngày cuối kỳ	33.377.454.093	90.350.615.293	5.691.448.606	305.311.948	129.724.829.940



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>	
Số dư đầu năm	600.832.382
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	600.832.382
<i>Giá trị đã hao mòn</i>	
Số dư đầu năm	520.778.129
Khấu hao trong kỳ	31.814.610
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	552.592.739
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>	
Tại ngày đầu năm	80.054.253
Tại ngày cuối kỳ	48.239.643

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền thuê đất	18.116.465.944	18.320.786.988
Chi phí trước hoạt động nhà máy Long An	764.852.944	1.529.705.887
Chi phí khác	898.821.334	668.751.942
<b>Cộng</b>	<b>19.780.140.222</b>	<b>20.519.244.817</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

9. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	86.383.365.647	88.302.785.744
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12	71.350.031.547	70.769.451.844
- Vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	33.334.100	233.333.900
- Vay Ông Trương Tú Đệ	5.000.000.000	5.000.000.000
- Vay Ông Nguyễn Minh Tiến	3.000.000.000	3.000.000.000
- Vay Bà Huỳnh Thu Hà	5.000.000.000	7.300.000.000
- Vay Bà Đỗ Thị Lan Chi	2.000.000.000	2.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>86.383.365.647</b>	<b>88.302.785.744</b>

**\* Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm:**

- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 038/NH ngày 04 tháng 05 năm 2009. Hạn mức cho vay 72.494.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

- Vay Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng tín dụng số 23286 ngày 20 tháng 07 năm 2009. Thời gian vay 24 tháng, lãi suất được điều chỉnh 06 tháng 01 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng cộng biên độ 0,36%/tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

- Vay Ông Trương Tú Đệ theo Hợp đồng vay vốn số 395/2010/HĐ-HĐV ngày 15 tháng 07 năm 2010, thời hạn vay 01 năm, lãi suất tiền vay theo lãi suất tiền vay ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

- Vay Ông Nguyễn Minh Tiến theo Hợp đồng vay vốn số 396/2010/HĐ-HĐV ngày 15 tháng 07 năm 2010, thời hạn vay 01 năm, lãi suất tiền vay theo lãi suất tiền vay ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

- Vay Bà Huỳnh Thu Hà theo Hợp đồng vay vốn số 397/2010/HĐ-HĐV ngày 15 tháng 07 năm 2010, thời hạn vay 01 năm, lãi suất tiền vay theo lãi suất tiền vay ngân hàng tại thời điểm thanh toán. Và Hợp đồng vay vốn số 423/2010/HĐ-HĐV ngày 23 tháng 07 năm 2010, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất tiền vay theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

- Vay Đỗ Thị Lan Chi theo Hợp đồng vay vốn số 01-010/HĐ-TH ngày 27 tháng 01 năm 2010, thời hạn vay 03 tháng, không tính lãi đến ngày 26/03/2010.

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng(*)	4.335.966.219	4.335.966.219
Các loại thuế khác	209.200.927	179.453.819
<b>Cộng</b>	<b>4.545.167.146</b>	<b>4.515.420.038</b>

(\*) Là khoản thuế Giá trị gia tăng đầu ra đối với những khách hàng phải xuất hóa đơn và ghi nhận doanh thu theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 10/06/2010.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

11. Chi phí phải trả	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Lãi vay phải trả	4.510.403.780	960.383.888
Chi phí phải trả khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.510.403.780</b>	<b>960.383.888</b>
12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	121.945.292	44.060.466
Cổ tức phải trả	293.386.217	293.386.217
Tiền thu của Bà Nguyễn Thị Mỹ Châu	5.706.748.710	5.706.748.710
Các khoản phải trả, phải nộp khác	432.526.992	1.294.004
<b>Cộng</b>	<b>6.554.607.211</b>	<b>6.045.489.397</b>
13. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn	65.275.000.000	71.363.526.400
- Vay dài hạn ngân hàng	65.275.000.000	71.363.526.400
+ Vay Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12	65.275.000.000	71.363.526.400
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>65.275.000.000</b>	<b>71.363.526.400</b>

**\* Chi tiết vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương VN - chi nhánh 12:**

- Vay dài hạn theo HĐTD số 102/DH ngày 17 tháng 10 năm 2007, hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng, số dư nợ vay đến 30/06/2011 là 21.175.000.000 đồng, thời hạn vay 108 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất và tài sản sẽ được xây dựng trên lô đất 16-18-20, khu công nghiệp Tân Đức, xã Đức Hòa, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

- Vay dài hạn theo HĐTD số 048/HĐTD ngày 09 tháng 05 năm 2008, hạn mức cho vay 68.000.000.000 đồng, số dư nợ vay đến 30/06/2011 là 44.100.000.000 đồng, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất được điều chỉnh bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng lãi trả sau cộng biên độ 3,2%/năm. Tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	(50.268.204.151)
<i>Lỗi trong năm 2010</i>					<i>(35.737.267.307)</i>
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	(86.005.471.458)
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	(86.005.471.458)
<i>Lỗi trong kỳ</i>					<i>(21.381.526.597)</i>
Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	62.691.707.800	6.139.666.270	2.448.155.304	(107.386.998.055)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		30/06/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
		VND		VND	
- Vốn góp của Nhà nước		3.913.170.000	5%	3.913.170.000	5%
- Vốn góp của các cổ đông khác		76.086.830.000	95%	76.086.830.000	95%
<b>Cộng</b>		<b>80.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
		đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
		VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			
Vốn góp đầu năm		80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
Vốn góp cuối kỳ		80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu		30/06/2011	01/01/2011
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>		<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông		8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
<b>Số lượng cổ phiếu mua lại</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Cổ phiếu phổ thông		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		<b>8.000.000</b>	<b>8.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông		8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng).



*BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	89.139.506.865	88.950.460.668
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>89.139.506.865</b>	<b>88.950.460.668</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	972.769.795	-
<b>Cộng</b>	<b>972.769.795</b>	<b>-</b>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	88.166.737.070	88.950.460.668
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>88.166.737.070</b>	<b>88.950.460.668</b>
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	92.689.725.893	92.239.371.367
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Giá vốn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>92.689.725.893</b>	<b>92.239.371.367</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.451.716	8.344.430
Lãi chênh lệch tỷ giá	583.155.795	897.771.425
Doanh thu hoạt động tài chính khác	868.000	-
<b>Cộng</b>	<b>603.475.511</b>	<b>906.115.855</b>

6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.147.035.507	10.440.815.138
Lỗ chênh lệch tỷ giá	138.476.927	746.266.127
Chi phí tài chính khác	49.675.017	153.616.743
<b>Cộng</b>	<b>12.335.187.451</b>	<b>11.340.698.008</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2011	Từ 01/01/2010
	đến 30/06/2011	đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.381.526.597)	(18.694.444.893)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	136.328.430	125.868.430
- Các khoản điều chỉnh tăng	136.328.430	125.868.430
+ Chi phí không được khấu trừ	67.403.968	67.403.968
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	68.924.462	58.464.462
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(21.245.198.167)	(18.568.576.463)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

8. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(21.381.526.597)	(18.694.444.893)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(21.381.526.597)	(18.694.444.893)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
<b>Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(2.673)</b>	<b>(2.337)</b>
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.970.098.682	63.516.492.055
Chi phí nhân công	7.851.117.130	5.806.336.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.294.774.422	7.339.499.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	12.408.803.039	10.669.933.649
<b>Cộng</b>	<b>82.524.793.273</b>	<b>87.332.261.729</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hợp Tiến	Có liên quan đến các thành viên HĐQT	Bán hạt nhựa, thành phẩm	13.472.083.900
DNTN Thương mại sản xuất Xuất nhập khẩu Vạn Phước Thành	Có liên quan đến các thành viên HĐQT	Mua vật tư	23.611.644.846
DNTN Thương mại Dịch vụ Bình Kim	Có liên quan đến các thành viên HĐQT	Mua vật tư	29.941.888.155

3725-C  
G TY  
ỆM HỮU H  
TƯ VÃ  
H KẾ TO  
M TOÁN  
VIỆT  
HỒ CH



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho đến ngày 30/06/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
DNTN Thương mại sản xuất Xuất nhập khẩu Vạn Phước Thành	Có liên quan đến các thành viên HĐQT	Phải trả tiền mua vật tư	14.469.883.216
DNTN Thương mại Dịch vụ Bình Kim	Có liên quan đến các thành viên HĐQT	Phải trả tiền mua vật tư	18.233.586.552


**2. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được soát xét và Báo cáo tài chính năm 2010 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Thanh Hùng

  
Tạ Thị Thanh Thủy



  
Huỳnh Thu Hà

Tp.HCM, ngày 05 tháng 07 năm 2011

